

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2011
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, Cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Ủy viên Hội đồng Quản trị
3. Ông Nguyễn Lê Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị
4. Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
5. Bà Hòa Thị Thu Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Phạm Ánh Dương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9/6/ 2011)
2. Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 9/06/2011)
3. Ông Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Ánh Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số: 2421/2011/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và chế độ Kế toán Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV
Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	1/1/2011
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.294.570.744	251.749.388.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.797.618.029	19.718.394.214
1. Tiền	111	5.1	18.797.618.029	19.718.394.214
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.895.933.473	135.867.429.476
1. Phải thu khách hàng	131		86.831.732.167	75.961.500.386
2. Trả trước cho người bán	132		51.248.878.679	57.395.577.749
5. Các khoản phải thu khác	135		2.815.322.627	2.603.661.687
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(93.310.346)
IV. Hàng tồn kho	140		96.708.391.288	78.835.177.452
1. Hàng tồn kho	141	5.2	96.708.391.288	78.835.177.452
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.892.627.954	17.328.387.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.975.143.026	2.026.520.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.174.633.701	8.746.622.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	9.742.851.227	6.555.245.003
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.979.077.224	389.223.315.134
II. Tài sản cố định	220		319.063.120.586	298.835.475.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	256.257.002.936	271.593.868.678
- Nguyên giá	222		319.257.078.971	318.758.442.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.000.076.035)	(47.164.573.929)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	7.392.771.647	7.553.624.657
- Nguyên giá	228		8.158.030.564	8.158.030.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(765.258.917)	(604.405.907)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		55.413.346.003	19.687.981.818
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		133.579.572.784	84.890.787.183
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.6	79.000.000.000	74.280.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	43.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	11.579.572.784	10.610.787.183
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.336.383.854	5.497.052.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.336.383.854	5.497.052.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		728.273.647.968	640.972.703.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	1/1/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		419.116.266.564	318.133.365.045
I. Nợ ngắn hạn	310		322.002.605.893	209.885.960.420
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	256.990.324.509	146.974.824.132
2. Phải trả người bán	312		21.751.340.722	47.751.088.564
3. Người mua trả tiền trước	313		4.602.981.266	2.938.565.775
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	1.103.486.303	3.439.284.836
5. Phải trả người lao động	315		2.875.306.100	2.501.202.392
6. Chi phí phải trả	316		3.825.000.000	1.530.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	22.046.376.864	4.494.693.722
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.807.790.129	256.300.999
II. Nợ dài hạn	330		97.113.660.671	108.247.404.625
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	97.026.854.740	108.151.401.407
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86.805.931	96.003.218
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309.157.381.404	322.839.338.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	309.157.381.404	322.839.338.782
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		107.100.000.000	107.100.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(28.008.895)	261.744.862
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.106.686.273	2.580.392.451
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.394.577.025	2.458.966.203
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.696.267.665	2.579.785
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.887.859.336	111.435.655.481
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		728.273.647.968	640.972.703.827

Phạm Ánh Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Hòa Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	403.024.856.979	281.191.020.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	170.510.250	444.875.649
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		402.854.346.729	280.746.144.981
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	320.237.568.515	210.160.783.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		82.616.778.214	70.585.361.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.084.805.234	4.861.272.791
7. Chi phí tài chính	22	6.4	28.618.042.781	18.846.300.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.954.899.144	12.745.208.808
8. Chi phí bán hàng	24		24.703.213.937	17.270.852.492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.442.426.667	11.284.932.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.937.900.063	28.044.548.639
11. Thu nhập khác	31		804.475.549	1.294.520.499
12. Chi phí khác	32		180.734.590	179.510.547
13 Lợi nhuận khác	40		623.740.959	1.115.009.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.561.641.022	29.159.558.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	3.320.205.127	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		23.241.435.895	29.159.558.591
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	2.348	3.846

Phạm Ánh Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Hòa Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.561.641.022	29.159.558.591
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	15.996.355.116	12.023.606.463
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	2.299.403.650
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.037.040.918)	-
- Chi phí lãi vay	06	14.954.899.144	12.745.208.808
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	56.475.854.364	56.227.777.512
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.109.121.552)	(48.798.347.467)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(17.873.213.836)	(42.793.345.114)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(14.706.123.787)	43.006.083.543
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.212.046.096	1.191.843.345
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.659.899.144)	(12.745.208.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.698.759.066)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.000.000	6.168.084.124
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.825.364.635)	(5.187.542.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.180.581.560)	(2.930.655.285)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(45.271.766.705)	(36.033.956.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(47.720.000.000)	(22.760.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.255.317	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(92.923.511.388)	(58.393.956.033)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	122.100.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	346.598.717.743	195.614.255.441
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(247.707.764.033)	(282.484.145.189)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(727.272.727)	(6.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98.163.680.983	28.630.110.252
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(940.411.965)	(32.694.501.066)
Tiền đầu kỳ	60	19.718.394.214	37.821.764.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.635.780	163.290.459
Tiền cuối kỳ	70	18.797.618.029	5.290.553.768

Phạm Ánh Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 5 năm 2010.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số BT25B D3 A4, Khu Biệt thự Vườn Đào, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 5 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng (Chín mươi chín tỷ đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Phạm Ánh Dương	Phổ thông	1.854.000	18.540.000.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	879.300	8.793.000.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	236.700	2.367.000.000
4	Nguyễn Đức Dũng	Phổ thông	30.000	300.000.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU SỐ B09 – DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2011

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU SỐ B09 – DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Cây lay năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	5
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Quyền sử dụng đất Nhà máy 2 và Nhà máy 3	25
Phần mềm máy vi tính	3

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU SỐ B09 – DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ kế toán sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư; Hướng dẫn tại thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Số dư các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập khi phản ánh trên báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại và Thông tư số 18/2011/TT – BTC ngày 10 tháng 2 năm 2010 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 130/2008/TT – BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU SỐ B09 – DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1 và Nhà máy số 2, 3. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động thương mại và hoạt động khác là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP) **MẪU SỐ B09 – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. TIỀN

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	247.086.016	143.599.759
Tiền gửi ngân hàng	18.536.612.013	19.574.794.455
Tiền đang chuyển	13.920.000	-
Cộng	18.797.618.029	19.718.394.214

5.2. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.591.354.825	31.945.189.921
Công cụ, dụng cụ	4.995.689.202	5.136.143.194
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.259.580.080	10.233.688.615
Thành phẩm	27.845.656.994	31.519.770.884
Hàng gửi đi bán	16.110.187	384.838
Cộng	96.708.391.288	78.835.177.452

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 96.708.391.288 đồng.

5.3. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	229.124.909	196.662.380
Tạm ứng	5.584.523.848	3.531.677.975
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.929.202.470	2.826.904.648
Cộng	9.742.851.227	6.555.245.003

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**5.4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2011	48.716.576.265	231.036.346.488	26.439.630.951	1.357.530.903	11.195.483.000	12.875.000	318.758.442.607
Mua trong kỳ	-	-	430.000.000	68.636.364	-	-	498.636.364
Số dư tại ngày 30/6/2011	48.716.576.265	231.036.346.488	26.869.630.951	1.426.167.267	11.195.483.000	12.875.000	319.257.078.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2011	4.611.215.297	39.068.565.248	3.013.437.060	292.571.453	171.529.815	7.255.056	47.164.573.929
Khấu hao trong kỳ	1.569.887.174	12.040.373.123	1.804.793.816	161.919.101	254.552.262	3.976.630	15.835.502.106
Số dư tại ngày 30/6/2011	6.181.102.471	51.108.938.371	4.818.230.876	454.490.554	426.082.077	11.231.686	63.000.076.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2011	44.105.360.968	191.967.781.240	23.426.193.891	1.064.959.450	11.023.953.185	5.619.944	271.593.868.678
Tại ngày 30/6/2011	42.535.473.794	179.927.408.117	22.051.400.075	971.676.713	10.769.400.923	1.643.314	256.257.002.936

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 256.257.002.936 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Error! Not a valid link.

5.6. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty con”) theo quyết định số 0109/2009/NQ-HĐQT ngày 5/9/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát góp vốn 79.000.000.000 đồng trong tổng số 86.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái, tỷ lệ góp vốn là 91,86%. Công ty con được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế công ty cổ phần số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 1/10/2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 04 năm 2011, Trụ sở của Công ty con tại Khu Công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải.

5.7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty liên kết”). Theo đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát góp vốn 50.000.000.000 đồng (Đến thời điểm ngày 30/06/2011 Công ty góp được 43 tỷ đồng) trong tổng số 180.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mỹ Sơn – Tây Bắc, tỷ lệ góp vốn là 27,78%. Công ty liên kết được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế công ty cổ phần số 5200653527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 24/06/2011. Trụ sở của Công ty liên kết tại số 336, đường Thành Công, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; tái chế phế liệu; lắp đặt hệ thống điện; đại lý, môi giới, đấu giá. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động.

5.8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Cho vay cá nhân	11.579.572.784	10.610.787.183
Cộng	11.579.572.784	10.610.787.183

5.9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP) **MẪU SỐ B09 - DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	129.573.040.527	104.687.669.885
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)	76.036.839.952	26.855.965.027
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	51.380.444.030	15.431.189.220
Cộng	256.990.324.509	146.974.824.132

(i) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 5.693.577,00 USD và số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam là 12.182.869.887 đồng.

(ii) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 2.049.253,03 USD và số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam là 33.785.340.980 đồng.

(iii) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam), trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 2.492.018,82 USD.

5.10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.015.003.527	3.393.557.466
Thuế thu nhập cá nhân	88.482.776	45.727.370
Cộng	1.103.486.303	3.439.284.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP) **MẪU SỐ B09 - DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

Error! Not a valid link.

5.12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	3.021.854.740	6.148.734.740
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	40.005.000.000	48.002.666.667
Trái phiếu phát hành (iii)	54.000.000.000	54.000.000.000
Cộng	97.026.854.740	108.151.401.407

(i) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, lãi suất của các khoản vay này khoảng 17,5%/năm, toàn bộ số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, lãi suất của các khoản vay này khoảng 18,5% /năm, toàn bộ số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam.

Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định của Công ty.

(iii) Thực hiện theo Quyết định số 0101/2009/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2009 của Hội đồng quản trị về thông qua phương án phát hành và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu. Ngày 13 tháng 04 năm 2009, Công ty đã thực hiện huy động 54.000.000.000 đồng thông qua việc phát hành 54 trái phiếu chuyển đổi có thể mua lại với mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu với kỳ hạn 3 năm và có thể gia hạn thêm 1 năm, lãi suất trái phiếu là 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2010	66.000.000.000	18.000.000.000	(1.802.432.110)	694.254.833	747.601.940	(335.234.665)	37.722.752.350	121.026.942.348
Tăng vốn trong năm	33.000.000.000	89.100.000.000	-	-	-	-	-	122.100.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	90.525.876.444	90.525.876.444
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.886.137.618	1.886.137.618	1.886.137.618	(9.430.688.087)	(3.772.275.233)
Tăng khác	-	-	2.064.176.972	1.257.203.126	1.378.629.374	3.532.251.624	-	8.232.261.096
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Chi tiền quỹ	-	-	-	(1.257.203.126)	(1.553.402.729)	(5.080.574.792)	-	(7.891.180.647)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(782.285.226)	(782.285.226)
Số dư tại 31/12/2010	99.000.000.000	107.100.000.000	261.744.862	2.580.392.451	2.458.966.203	2.579.785	111.435.655.481	322.839.338.782
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	23.241.435.895	23.241.435.895
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	4.526.293.822	4.526.293.822	6.336.811.350	(31.684.056.752)	(16.294.657.758)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(18.105.175.288)	(18.105.175.288)
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.000.000	-	4.000.000
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	(590.683.000)	(1.647.123.470)	-	(2.237.806.470)
Giảm khác	-	-	(289.753.757)	-	-	-	-	(289.753.757)
Số dư tại 30/6/2011	99.000.000.000	107.100.000.000	(28.008.895)	7.106.686.273	6.394.577.025	4.696.267.665	84.887.859.336	309.157.381.404

(i) Phân chia lợi nhuận của năm 2010 theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông số 0601/2011/NQ-ĐHĐ ngày 09 tháng 06 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận cho các quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển là 5%, riêng quỹ khen thưởng là 15% lợi nhuận năm 2010. Chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu là 18.105.175.288 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Error! Not a valid link.

Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.722.255.722	27.993.028.080
Doanh thu bán các thành phẩm	387.302.601.257	253.197.992.550
Cộng	403.024.856.979	281.191.020.630
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	170.510.250	444.875.649
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	-	251.469.082
- Hàng bán bị trả lại	170.510.250	193.406.567

6.2. GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa	15.122.267.325	26.369.462.349
Giá vốn của thành phẩm	305.115.301.190	183.791.321.380
Cộng	320.237.568.515	210.160.783.729

6.3. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.037.040.918	63.363.313
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.047.764.316	4.797.909.478
Cộng	8.084.805.234	4.861.272.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	14.954.899.144	12.745.208.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.663.143.637	6.101.091.392
Cộng	28.618.042.781	18.846.300.200

6.5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	26.561.641.022	29.159.558.591
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập đang được miễn thuế (i)	13.280.820.511	29.159.558.591
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.320.205.127	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.320.205.127	-

(i) Năm 2011 Công ty vẫn được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất.

6.6. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.241.435.895	29.159.558.591
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.241.435.895	29.159.558.591
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	9.900.000	7.580.962
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	2.348	3.846
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong 6 tháng đầu năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Hội đồng quản trị			330.000.000	144.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	60.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	60.000.000	18.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	60.000.000	18.000.000
Ông Vũ Cao Thăng	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT		9.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	60.000.000	9.000.000
Ban kiểm soát			132.000.000	60.000.000
Ông Lê Thái Hưng	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao BKS	60.000.000	
Bà Vũ Thị Thúy Nguyên	TV Ban kiểm soát	Thù lao BKS	36.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Thị Thoan	TV Ban kiểm soát	Thù lao BKS		18.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	TV Ban kiểm soát	Thù lao BKS	36.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc			600.000.000	450.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Tổng Giám đốc	Tiền lương	240.000.000	210.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	180.000.000	120.000.000
Ông Trần Hoàng Hoan	Phó tổng giám đốc	Tiền lương	180.000.000	120.000.000

7.2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét.

Phạm Ánh Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hải Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng